



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 09.11.662HN/AISC-DN1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO THỜI KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/09/2011
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Tín Nghĩa**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Tín Nghĩa, dưới đây gọi là Ngân hàng, gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011, được lập ngày 15 tháng 10 năm 2011 từ trang 06 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán, để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2011

Kiểm toán viên

Đâu Nguyễn Lý Hằng
Chứng chỉ KTV số: 1169/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

K.T. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hồng Uyên
Chứng chỉ KTV số: 0794/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

A. Tài sản	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	3,502,415,101,951	829,385,637,516
II. Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	V.2	650,020,050,151	1,288,331,189,108
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	3,270,814,845,538	3,187,030,566,679
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		3,270,814,845,538	3,187,030,566,679
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.4	23,111,038,000	38,502,330,000
- Chứng khoán kinh doanh		72,675,195,714	72,195,195,714
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(49,564,157,714)	(33,692,865,714)
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI. Cho vay khách hàng		24,353,625,723,283	25,993,284,059,671
1. Cho vay khách hàng	V.5	24,676,970,292,952	26,233,278,491,571
2. Dự phòng rủi ro tín dụng khách hàng	V.6	(323,344,569,669)	(239,994,431,900)
VII. Chứng khoán đầu tư	V.7	2,598,286,777,059	6,400,226,236,763
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2,598,286,777,059	6,400,226,236,763
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.8	25,210,430,000	25,210,430,000
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác		25,210,430,000	25,210,430,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX. Tài sản cố định		298,187,425,384	193,600,055,461
1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	189,938,722,488	93,073,427,616
- Nguyên giá TSCĐ		231,336,259,684	119,761,217,190
- Hao mòn TSCĐ		(41,397,537,196)	(26,687,789,574)
2. Tài sản cố định vô hình	V.10	108,248,702,896	100,526,627,845
- Nguyên giá TSCĐ		109,557,686,808	101,220,701,808
- Hao mòn TSCĐ		(1,308,983,912)	(694,073,963)
X. Bất động sản đầu tư		-	-
XI. Tài sản Có khác	V.11	24,217,775,039,465	8,458,346,191,434
1. Các khoản phải thu		13,265,337,198,640	5,169,463,853,190
2. Các khoản lãi, phí phải thu		3,600,483,622,804	2,171,259,286,393
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

4. Tài sản Có khác		7,351,954,218,021	1,117,623,051,851
Tổng cộng tài sản Có		58,939,446,430,831	46,413,916,696,632
B. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.12	10,151,742,654,546	10,388,578,627,128
1. Tiền gửi của TCTD khác		10,151,742,654,546	10,188,569,027,128
2. Vay các TCTD khác		-	200,009,600,000
III. Tiền gửi của khách hàng	V.13	35,029,540,806,954	25,546,043,944,216
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.14	8,145,781,586,300	5,473,436,552,896
VII. Các khoản nợ khác	V.15	1,592,275,449,809	1,103,837,740,997
1. Các khoản lãi, phí phải trả		1,323,829,083,377	1,017,449,734,220
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		267,244,848,060	85,880,630,904
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		1,201,518,372	507,375,873
VIII. Vốn và các quỹ	V.16	4,020,105,933,222	3,902,019,831,395
1. Vốn của TCTD		3,399,018,103,026	3,399,018,103,026
- Vốn điều lệ		3,399,006,000,000	3,399,006,000,000
- Vốn đầu tư XDCB		12,103,026	12,103,026
- Thặng dư vốn cổ phần		-	-
- Cổ phiếu quỹ		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		118,716,741,361	46,712,629,296
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		502,371,088,835	456,289,099,073
- Lợi nhuận / lỗ năm nay		432,439,613,448	385,906,275,492

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
- Lợi nhuận / lỗ lũy kế năm trước	69,931,475,387	70,382,823,581
Tổng Nợ phải trả và Vốn Chủ sở hữu	58,939,446,430,831	46,413,916,696,632

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	<u>Thuyết minh</u>	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	V.29	129,884,599,205	49,072,465,338
1. Bảo lãnh vay vốn		45,892,976,931	23,627,442,920
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		33,067,014,254	22,011,561,941
3. Bảo lãnh khác		50,924,608,020	3,433,460,477
II. Các cam kết đưa ra		4,489,552,120,060	3,515,183,701,760
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2. Cam kết khác		4,489,552,120,060	3,515,183,701,760

Người lập bảng

Nguyễn Kim Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Long

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
		đến 30/09/2011	đến 30/09/2010
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.17	6,039,063,441,365	2,634,199,037,820
2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	VI.18	4,927,179,663,853	1,933,889,546,918
I. Thu nhập lãi thuần		1,111,883,777,512	700,309,490,902
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	VI.19	174,500,917,742	9,023,185,454
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	VI.19	8,212,742,682	3,875,901,333
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		166,288,175,060	5,147,284,121
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.20	(191,056,514,819)	(11,296,325,288)
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		(29,464,669,853)	71,900,964,060
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác	VI.22	5,072,363,475	52,031,221,993
6. Chi phí hoạt động dịch vụ khác	VI.22	110,300,329,532	114,898,936,387
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		(105,227,966,057)	(62,867,714,394)
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.21	2,091,708,000	2,179,776,200
VIII. Chi phí hoạt động	VI.23	290,556,972,344	196,209,553,108
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		663,957,537,499	509,163,922,493
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		84,315,620,268	131,003,145,824
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		579,641,917,231	378,160,776,669
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	147,202,303,783	93,995,250,117
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế TNDN		147,202,303,783	93,995,250,117
XIII. Lợi nhuận sau thuế		432,439,613,448	284,165,526,552
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,272	836

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2011

Người lập bảng



Nguyễn Kim Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Long

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/09/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 30/09/2010</u>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4,777,265,300,747	1,233,201,026,944
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4,620,800,314,696)	(1,387,556,154,703)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(775,535,948)	5,147,284,121
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(220,521,184,672)	59,161,370,125
05	Thu nhập khác		(105,500,280,679)	(64,382,491,624)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	1,423,857,250
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(265,901,302,384)	(158,903,022,864)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(116,803,159,387)	(48,758,271,938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			(553,036,477,019)	(360,666,402,689)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		129,083,200,000	3,686,680,972
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		3,817,330,751,704	1,731,232,657,251
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		1,556,308,198,619	(15,173,284,457,987)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(1,472,462,250)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(14,463,337,839,220)	(4,295,317,902,616)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(236,835,972,582)	2,523,925,328,443
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		9,483,496,862,738	16,499,822,682,549
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2,672,345,033,404	1,287,743,573,173

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		259,401,809,216	(11,124,077,116)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(26,667,102,186)	(74,080,079,710)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2,638,088,464,674	2,130,465,540,020
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định		(120,690,806,518)	(40,101,361,576)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		16,918,181	444,363,636
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	(353,443,656)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	(20,000,000,000)
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2,091,708,000	1,899,552,200
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(118,582,180,337)	(58,110,889,396)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	20,000,000,000
2	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(271,920,480,000)	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(271,920,480,000)	20,000,000,000
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2,247,585,804,337	2,092,354,650,624
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		3,537,524,193,303	859,287,640,754
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	VII.25	5,785,109,997,640	2,951,642,291,378

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/09/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 30/09/2010</u>
-----	----------	----------------	---	---

Người lập bảng



Nguyễn Kim Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2011



Tổng Giám đốc



Phan Thanh Long

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Sự thành lập, hoạt động và thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Tín Nghĩa trước đây có tên gọi là Ngân hàng TMCP Tân Việt được thành lập theo giấy phép số 0164/NH-GP ngày 22 tháng 8 năm 1992 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Ngày 9/2/2006, Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059034 quyết định đổi tên thành Ngân hàng TMCP Thái Bình Dương. Kể từ ngày 18/2/2009, Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059034 quyết định đổi tên thành Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa.

Thời gian hoạt động

Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 30 năm. Năm 2011 là năm hoạt động thứ 20 của Ngân hàng.

Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức có kỳ hạn, không kỳ hạn.
- Tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển.
- Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác.
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá
- Hùn vốn và liên doanh.
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng.
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài.
- Các dịch vụ ngân hàng khác.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

Vốn điều lệ: 3,399,006,000,000 VND

Trụ sở chính

Số 50 - 52 Phạm Hồng Thái, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Số chi nhánh: 08 chi nhánh, 21 phòng giao dịch, 51 quỹ tiết kiệm.

Số công ty con: 1 Công ty.

Công ty con: Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Việt nam Tín nghĩa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309893373 ngày 30/3/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Tổng số cán bộ công nhân viên: 1.138 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005, Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính đã lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/09/2011:

20.628 VND/USD	277,43 VND/JPY
20.452 VND/CAD	20.715 VND/AUD
28.691 VND/EUR	16.294 VND/SGD
32.984 VND/GBP	23.715 VND/CHF
4.430.000 VND/1 CHỈ VÀNG	

Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của Ngân hàng (công ty mẹ) và các công ty con theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Ngân hàng và Công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của Công ty con kể từ ngày thành lập.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Các khoản thu nhập từ lãi cho vay, tiền gửi và đầu tư được ghi nhận trên cơ sở dự thu. Đối với hoạt động tín dụng, dự thu áp dụng cho các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng hạn và không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định. Đến kỳ hạn trả nợ, khách hàng không trả được nợ đúng hạn thì hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Các khoản chi phí lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Được ghi nhận khi phát sinh thực tế

Nguyên tắc ghi nhận đối với các khoản cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

- Phân loại nợ, đánh giá rủi ro tín dụng, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định trên. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ quy định tại Quyết định trên.

Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể như sau

- Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
- Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Mức dự phòng chung được tính bằng 0,75% trên tổng dư nợ cho vay tính từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các khoản cam kết ngoại bảng.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào các quy định của 2 Quyết định trên.

Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua phát sinh liên quan.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản vốn Ngân hàng đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình: được thể hiện theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào hoạt động theo dự tính sử dụng.

Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao áp dụng: tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng bình quân ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị văn phòng	7 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Dụng cụ quản lý	3 - 8
TCSĐ khác	4 - 10

Tài sản cố định vô hình: được thể hiện theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế, bao gồm: quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Ngân hàng đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 6 năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước cộng thêm tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trên lợi nhuận thu được (không kể lãi cổ tức được chia và lãi trái phiếu, công trái) là 25%

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Ngân hàng phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23/11/2005 của Chính phủ và thông tư số 12/2006/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Nghị định này và Điều lệ của Ngân hàng được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt tại quỹ, vàng bạc, đá quý

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt bằng VND	247,884,577,103	77,033,251,228
Tiền mặt bằng ngoại tệ	105,577,989,848	64,853,156,288
Kim loại quý, đá quý khác	3,148,952,535,000	687,499,230,000
Tổng cộng	<u>3,502,415,101,951</u>	<u>829,385,637,516</u>

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	511,506,721,119	1,240,247,665,027
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	138,513,329,032	48,083,524,081
Tổng cộng	<u>650,020,050,151</u>	<u>1,288,331,189,108</u>

Chủ yếu phản ánh các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước theo quy định. Trong đó, tiền gửi dự trữ bắt buộc được xác định tuân thủ theo qui định của Ngân hàng Nhà nước, với tỷ lệ dự trữ là:

- Tiền gửi không kỳ hạn & có kỳ hạn dưới 12 tháng: 3%
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên: 1%

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	726,231,245,538	61,784,766,679
- Bằng VND	34,122,995,596	27,859,224,407
- Bằng ngoại tệ, vàng	692,108,249,942	33,925,542,272

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2,544,583,600,000	3,125,245,800,000
- Bằng VND	1,540,000,000,000	1,821,390,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,004,583,600,000	1,303,855,800,000
Tổng cộng	3,270,814,845,538	3,187,030,566,679

4. Chứng khoán kinh doanh

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do TCKT trong nước phát hành	72,675,195,714	72,195,195,714
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(49,564,157,714)	(33,692,865,714)
Tổng cộng	23,111,038,000	38,502,330,000

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Chứng khoán vốn		
Niêm yết	72,675,195,714	72,195,195,714
Chưa niêm yết	-	-

5. Cho vay khách hàng

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	22,772,429,895,523	26,226,590,391,571
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1,722,172,397,429	
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	182,368,000,000	6,688,100,000
Tổng cộng	24,676,970,292,952	26,233,278,491,571

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	24,155,583,287,057	25,984,919,055,884
Nợ cần chú ý	101,682,643,277	30,545,000,000
Nợ dưới tiêu chuẩn	38,346,492,000	6,295,000,000
Nợ nghi ngờ	7,162,838,963	57,748,178,887
Nợ có khả năng mất vốn	374,195,031,655	153,771,256,800
Tổng cộng	24,676,970,292,952	26,233,278,491,571

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
--	-------------------	-------------------

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Nợ ngắn hạn	19,375,122,274,766	17,438,842,990,764
Nợ trung hạn	5,013,395,281,317	8,219,649,338,369
Nợ dài hạn	288,452,736,869	574,786,162,438
Tổng cộng	24,676,970,292,952	26,233,278,491,571

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế	9,999,341,699,181	2,253,729,429,342
Công ty cổ phần	2,203,992,884,758	802,679,182,863
Công ty TNHH	7,237,619,186,365	970,381,498,866
Doanh nghiệp tư nhân	57,729,628,058	60,668,747,613
Công ty TNHH nhà nước	500,000,000,000	420,000,000,000
Cho vay cá nhân	13,553,950,699,255	23,979,549,062,229
Cho vay khác	1,123,677,894,516	-
Tổng cộng	24,676,970,292,952	26,233,278,491,571

Phân tích dư nợ theo ngành kinh tế

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Nông nghiệp và Lâm nghiệp	6,880,740,000	1,154,980,000
Thủy sản	-	3,910,000,000
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	6,200,000,000	-
Công nghiệp chế biến	144,924,795,148	104,882,852,277
Xây dựng	200,441,818,536	1,200,707,186,510
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,154,151,261,567	224,265,338,585
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9,137,157,882	1,789,508,744,243
Vận tải, kho bãi, thông tin và truyền thông	74,975,803,436	26,067,110,892
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	62,067,263,000	311,310,009,000
Hoạt động khoa học và công nghệ	810,000,000	700,000,000
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	263,770,000	18,245,401,060,304
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,193,886,451,708	-
Giáo dục và đào tạo	372,000,000	150,500,000
QLNN và ANQP; Đảng; Đoàn thể và đảm bảo XH bắt buộc	89,080,000	-
Hoạt động văn hóa thể thao	-	480,000,000
Hoạt động dịch vụ khác	13,217,962,371,046	4,296,073,319,422
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	1,604,087,780,629	27,467,390,338
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	720,000,000	1,200,000,000
Tổng cộng	24,676,970,292,952	26,233,278,491,571

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

6. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư đầu năm	192,413,310,000	47,581,121,900
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	33,408,297,056	51,625,970,213
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(1,684,129,500)
Số dư cuối năm	<u>225,821,607,056</u>	<u>97,522,962,613</u>

7. Chứng khoán đầu tư

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán chính phủ	298,286,777,059	300,226,236,763
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	100,000,000,000	100,000,000,000
Chứng khoán Nợ do các TCKT phát hành (*)	2,200,000,000,000	6,000,000,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng cộng	<u>2,598,286,777,059</u>	<u>6,400,226,236,763</u>

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty như sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Cty CP Đầu tư Vạn Thịnh Phát	11/9/2015	16,2%/năm	2,200,000	2,200,000,000,000
Tổng cộng			<u>2,200,000</u>	<u>2,200,000,000,000</u>

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	25,210,430,000	25,210,430,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng cộng	<u>25,210,430,000</u>	<u>25,210,430,000</u>

Danh sách các Công ty nhận đầu tư

	<u>30/09/2011</u>		<u>01/01/2011</u>	
	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư dài hạn khác				

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng TMCP Gia				
Định	1,12%	11,169,350,000	1,12%	11,169,350,000
Công ty CP Bảo hiểm Nhà				
Rồng	2,70%	9,196,000,000	2,70%	9,196,000,000
Công ty CP Chứng khoán				
Thái Bình Dương	10,16%	2,845,080,000	10,16%	2,845,080,000
Công ty CP dịch vụ thẻ				
Smartlink	4%	2,000,000,000	4%	2,000,000,000
Tổng cộng		25,210,430,000		25,210,430,000

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

11. Tài sản Có khác

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Các khoản phải thu		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	557,305,486,256	564,547,515,478
Mua sắm TSCĐ	554,161,486,256	561,403,515,478
Chi phí XDCCB	3,144,000,000	3,144,000,000
Các khoản phải thu nội bộ	7,101,717,486	7,030,005,774
Chi phí tạm ứng ban thu hồi nợ	428,759,443	1,123,082,045
Phải thu khác	6,672,958,043	5,906,923,729
Các khoản phải thu bên ngoài	12,700,929,994,898	4,597,886,331,938
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	-	-
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	10,966,672,508	3,900,460,606
Đặt cọc thuê nhà 50 - 52 Phạm Hồng Thái	19,728,977,730	6,113,520,000
Đặt cọc mua chứng khoán	11,530,800,000,000	3,764,458,333,334
Vàng nhờ giữ hộ	1,107,500,000,000	779,760,000,000
Phải thu khác	31,934,344,660	43,654,017,998
Cộng	13,265,337,198,640	5,169,463,853,190
Các khoản lãi, phí phải thu		
Lãi phải thu từ tiền gửi	992,816,810,596	268,752,074,492
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	337,222,574,998	161,873,507,222
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	2,103,018,041,417	1,740,633,704,679
Phí phải thu	167,426,195,793	-
Cộng	3,600,483,622,804	2,171,259,286,393
Tài sản có khác	7,351,954,218,021	1,117,623,051,851
Tổng cộng	24,217,775,039,465	8,458,346,191,434

12. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền gửi của các TCTD khác	10,151,742,654,546	10,188,569,027,128
+ Tiền gửi không kỳ hạn	42,654,546	5,027,128
Bằng VND	42,654,546	5,027,128
Bằng vàng và ngoại tệ		
+ Tiền gửi có kỳ hạn	10,151,700,000,000	10,188,564,000,000
Bằng VND	8,867,000,000,000	5,993,990,000,000
Bằng vàng và ngoại tệ	1,284,700,000,000	4,194,574,000,000

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Tiền vay các TCTD khác	-	200,009,600,000
Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác	-	200,009,600,000
Tổng cộng	10,151,742,654,546	10,388,578,627,128

13. Tiền gửi của khách hàng

13.1. Thuyết minh theo loại tiền gửi

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	596,317,647,915	10,561,309,555,566
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	595,196,765,159	10,539,605,948,440
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,120,882,756	21,703,607,126
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	31,981,109,549,375	14,965,380,084,512
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	30,307,625,351,472	13,642,003,983,080
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,673,484,197,903	1,323,376,101,432
Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	-
Tiền gửi ký quỹ	2,452,113,609,664	19,354,304,138
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	2,440,417,163,185	7,263,484,659
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	11,696,446,479	12,090,819,479
Tổng cộng	35,029,540,806,954	25,546,043,944,216

13.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền gửi của kho bạc Nhà Nước	-	-
Tiền gửi của TCKT	10,005,811,822,215	8,399,857,266,133
Tiền gửi của cá nhân	25,023,728,984,739	17,146,186,678,083
Tiền gửi của các đối tượng khác	-	-
Tổng cộng	35,029,540,806,954	25,546,043,944,216

14. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
-------------------	-------------------

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Kỳ phiếu dưới 12 tháng	7,613,308,389,000	5,153,479,292,696
Kỳ phiếu từ 12 tháng đến dưới 5 năm	532,473,197,300	319,957,260,200
Tổng cộng	8,145,781,586,300	5,473,436,552,896

15. Các khoản nợ khác

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Các khoản phải trả nội bộ	54,729,107,389	35,989,246,737
Các khoản thanh toán cho CBCNV	54,726,507,289	35,989,246,737
Các khoản phải trả khác	2,600,100	-
Các khoản phải trả bên ngoài	106,857,714,521	37,796,426,835
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	27,043,952,742	763,710,207
Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	77,894,661,725	35,797,387,857
Các khoản chờ thanh toán khác	1,919,100,054	1,235,328,771
Doanh thu chờ phân bổ	105,658,026,150	12,094,957,332
Lãi và phí phải trả	1,323,829,083,377	1,017,449,734,220
Lãi phải trả cho tiền gửi	1,245,187,939,319	850,767,931,140
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	78,641,144,058	164,125,301,928
Lãi phải trả cho tiền vay	-	2,556,501,152
Dự phòng rủi ro khác	1,201,518,372	507,375,873
Dự phòng chung đối với các cam kết đưa ra	1,201,518,372	507,375,873
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Tổng cộng	1,592,275,449,809	1,103,837,740,997

16. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

16.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 27

16.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/09/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 30/09/2010</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	432,439,613,448	284,165,526,552
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	339,900,600	339,900,600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,272	836

Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc niên độ: không có.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

16.3. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

Kỳ trước	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên..)	3,399,006,000,000	3,399,006,000,000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Kỳ này	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên..)	3,399,006,000,000	3,399,006,000,000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-

16.4. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	339,900,600	339,900,600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	339,900,600	339,900,600
- Cổ phiếu phổ thông	339,900,600	339,900,600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	339,900,600	339,900,600
- Cổ phiếu phổ thông	339,900,600	339,900,600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
Thu nhập lãi tiền gửi	1,513,179,313,050	245,589,069,456
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3,811,446,250,943	2,206,623,105,081
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	695,135,073,321	181,986,263,283
Thu khác từ hoạt động tín dụng	19,302,804,051	600,000
Tổng cộng	6,039,063,441,365	2,634,199,037,820

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/09/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 30/09/2010</u>
Trả lãi tiền gửi	4,333,380,952,070	1,460,750,170,503
Trả lãi tiền vay	5,647,410,108	737,407,926
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	224,196,349,553	187,864,416,840
Chi phí hoạt động tín dụng khác	363,954,952,122	284,537,551,649
Tổng cộng	<u>4,927,179,663,853</u>	<u>1,933,889,546,918</u>

19. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

19.1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/09/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 30/09/2010</u>
Thu từ dịch vụ thanh toán	2,028,813,252	641,914,204
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	4,184,222,276	91,899,429
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	548,491,485	185,326,665
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	167,495,297,209	49,079,087
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	7,582,108,855
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	128,090,911	244,363,636
Thu khác	116,002,609	228,493,578
Tổng cộng	<u>174,500,917,742</u>	<u>9,023,185,454</u>

19.2. Chi phí hoạt động dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/09/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 30/09/2010</u>
Chi về dịch vụ thanh toán	1,609,835,900	1,290,734,450
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	2,884,551,496	1,298,626,903
Chi về ngân quỹ	2,728,169,005	809,735,439
Chi từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	724,969,570	-
Chi về dịch vụ tư vấn	229,090,905	476,404,541
Chi khác	36,125,806	400,000
Tổng cộng	<u>8,212,742,682</u>	<u>3,875,901,333</u>

19.3. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

<u>166,288,175,060</u>	<u>5,147,284,121</u>
-------------------------------	-----------------------------

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

20. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/09/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 30/09/2010</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	13,119,158,416	29,237,835,193
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	564,331,167	79,241,503
Thu về kinh doanh vàng	12,554,827,249	29,158,593,690
Thu từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	204,175,673,235	40,534,160,481
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	83,032,211,519	24,864,935,391
Chi về kinh doanh vàng	91,139,453,551	15,669,225,090
Chi từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	27,106,908,165	
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2,897,100,000	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(191,056,514,819)	(11,296,325,288)

21. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/09/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 30/09/2010</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn mua, cổ phần	2,091,708,000	2,179,776,200
<i>Từ CK Vốn kinh doanh</i>	<i>1,976,769,000</i>	<i>1,815,844,000</i>
<i>Từ góp vốn đầu tư dài hạn</i>	<i>114,939,000</i>	<i>363,932,200</i>
Tổng cộng	2,091,708,000	2,179,776,200

22. Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/09/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 30/09/2010</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	5,072,363,475	52,031,221,993
Thu thanh lý TSCĐ	16,918,181	444,363,636
Hoàn nhập lãi tiền gửi tiết kiệm	3,204,576,029	
Thu nợ đã xử lý rủi ro	-	47,149,660,212
Thu hoàn nhập dự phòng rủi ro	271,340,000	-
Thu nhập khác	1,579,529,265	4,437,198,145
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	110,300,329,532	114,898,936,387
Giá trị còn lại TSCĐ đã thanh lý	15,943,559	353,443,656
Chi phí mua bán nợ	102,477,366,168	114,063,445,570

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Chi phí khác	7,807,019,805	482,047,161
Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	(105,227,966,057)	(62,867,714,394)

23. Chi phí hoạt động

	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/09/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 30/09/2010</u>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	373,410,351	617,163,415
Chi phí cho nhân viên	181,708,201,858	111,006,458,521
Chi khác về tài sản	42,607,101,653	39,595,554,975
Chi khấu hao cơ bản TSCĐ	15,538,411,612	7,914,474,215
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	30,454,898,870	29,469,907,983
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	19,874,948,000	7,605,993,999
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng RR tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá CK)	-	-
Tổng cộng	290,556,972,344	196,209,553,108

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/09/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 30/09/2010</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	579,641,917,231	378,160,776,669
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	9,740,377,638	
- Các khoản điều chỉnh giảm	2,091,708,000	2,179,776,200
Tổng thu nhập chịu thuế	587,290,586,869	375,981,000,469
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	146,822,645,066	93,995,250,117
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	379,658,717	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	147,202,303,783	93,995,250,117

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

25. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3,502,415,101,951	829,385,637,516
Tiền gửi tại NHNN	650,020,050,151	1,288,331,189,108

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	1,632,674,845,538	1,419,807,366,679
Tổng cộng	5,785,109,997,640	3,537,524,193,303

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

26. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	SDĐK	Số phát sinh trong kỳ		SDCK
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	3,853,736	264,592,369	268,446,105	-
Thuế TNDN	33,829,245,628	153,063,574,502	116,549,210,265	70,343,609,865
Các loại thuế khác	1,942,407,259	36,315,798,822	30,710,946,371	7,547,259,710
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	21,881,234	13,077,000,387	13,095,089,471	3,792,150
Tổng cộng	35,797,387,857	202,720,966,080	160,623,692,212	77,894,661,725

27. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại hình tài sản	Giá trị TS ghi nhận tại thời điểm cầm cố thế chấp	Giá trị TS ghi nhận tại thời điểm lập BCTC
Máy móc thiết bị chuyên dùng	10,651,000,000	10,651,000,000
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	15,903,713,024,789	15,903,713,024,789
Phương tiện vận tải	24,477,511,000	24,477,511,000
Tài sản khác hình thành từ vốn vay	141,657,000,000	141,657,000,000
Các loại TS đảm bảo khác	145,530,041,095	145,530,041,095
Các giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố	16,158,814,905,239	16,158,814,905,239
Tổng cộng	32,384,843,482,123	32,384,843,482,123

28. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Bảo lãnh vay vốn	45,892,976,931	23,627,442,920
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33,067,014,254	22,011,561,941
Bảo lãnh khác	50,924,608,020	3,433,460,477
Tổng cộng	129,884,599,205	49,072,465,338

29. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

(Đvt: triệu đồng)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Khu vực địa lý	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư CK (chênh lệch DN-DC)
Trong nước	24,676,970	53,327,065	129,885	2,670,962
Nước ngoài	-	-	-	-

30. Thông tin về các bên liên quan:

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phát sinh trong kỳ	Số dư 30/09/2011
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Bên liên quan	Thu nhập	14,515,560,129	
		Tiền gửi không kỳ hạn		2,195,481,300
		Tiền gửi có kỳ hạn		12,794,956,391
Ban điều hành	Bên liên quan	Thu nhập	13,705,190,170	
		Tiền gửi không kỳ hạn		279,308,747
		Tiền gửi có kỳ hạn		15,100,000,000

IX. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

31. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đang áp dụng một số biện pháp như sau:

- Ban hành và áp dụng thống nhất quy chế về quy định tín dụng, xếp hạng khách hàng và trích lập dự phòng;
- Tuân thủ các quy định của NHNN về công tác tín dụng, trích lập dự phòng rủi ro;
- Chú trọng nâng cao chất lượng thẩm định và ra quyết định cấp tín dụng;
- Chuẩn hóa quy trình tín dụng với các quy định chặt chẽ về kiểm soát, áp dụng các biểu mẫu thống nhất trong toàn hệ thống;
- Tăng cường công tác kiểm tra trước, trong và sau khi cấp tín dụng nhằm phát hiện sớm các khoản cấp tín dụng có khả năng xảy ra rủi ro để có biện pháp xử lý kịp thời.

32. Rủi ro thị trường

Xem bảng trình bày rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro thanh khoản từ trang 34 đến 36.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM TÍN NGHĨA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Người lập bảng



Nguyễn Kim Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Long